

UBND PHƯỜNG BẾN CÁT
TRƯỜNG THCS MỸ PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-THCSMP

Bến Cát, ngày tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO

Công khai theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo, tháng 6 năm 2026

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Trung học cơ sở Mỹ Phước

2. Địa chỉ trụ sở: Đường DA1-1, khu phố An Phước 3, phường Bến Cát,
TP.HCM

Số điện thoại: 0274.3577.592

Địa chỉ thư điện tử: thcsmyphuoc@bc.sgdbinhduong.edu.vn

Cổng thông tin điện tử: <https://thcsmp.bencat.edu.vn/>

Loại hình cơ sở giáo dục: Công lập

Cơ quan quản lý trực tiếp: Ủy ban nhân dân (UBND) phường Bến Cát

3. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

Sứ mệnh: Tạo dựng nhà trường trở thành môi trường học tập nền nếp, kỷ cương, có chất lượng giáo dục cao để mỗi học sinh đều có cơ hội, điều kiện phát triển năng lực và tư duy sáng tạo.

Tầm nhìn: Trường THCS Mỹ Phước là nơi phụ huynh học sinh sẽ lựa chọn để con em học tập và rèn luyện, nơi giáo viên và học sinh luôn tự giác phấn đấu vươn lên vì sự phát triển của bản thân, vì danh dự và truyền thống nhà trường, đáp ứng các yêu cầu phát triển của giáo dục nước nhà.

Mục tiêu: Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục, theo hướng tiên tiến hội nhập Quốc tế, phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

4. Quá trình thành lập và phát triển

Trường THCS Mỹ Phước được thành lập theo Quyết định số 2704/QĐ-UBND ngày 05/7/2011 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân huyện Bến Cát (nay là phường Bến Cát, Thành phố Hồ Chí Minh). Việc thành lập trường là một trong những nội dung trọng điểm trong Đề án “Nâng cao chất lượng công tác giáo dục và đào tạo huyện Bến Cát giai đoạn 2010-2015”, với mục tiêu xây dựng một cơ sở giáo dục trọng điểm, tạo nguồn học sinh giỏi bậc trung học cơ sở. Tiền thân của trường là Trung tâm Dạy nghề Bến Cát, trực thuộc Tổng Công ty Becamex Bình Dương. Khuôn viên trường được cải tạo từ cơ sở dạy nghề cũ với tổng diện tích 17.662 m², được bao quanh bởi hệ thống tường rào kiên cố, tiếp giáp bốn mặt với các tuyến đường giao thông, thuận lợi cho việc di chuyển và phát triển cơ sở vật chất. Trường tọa lạc tại khu phố An Phước 3, phường Bến Cát, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường đã được công nhận chuẩn quốc gia mức độ 2 (theo quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của UBND Bình Dương) và kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3 (theo Quyết định số 1904/QĐ-SGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Dương ban hành).

5. Thông tin người đại diện

Hiệu trưởng: Phạm Chi Lan. Số điện thoại: 0988812611

Thư điện tử: lanpcthcsmp@bc.sgdbinhduong.edu.vn

6. Tổ chức bộ máy

Quyết định thành lập trường số 24/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường Bến Cát về việc thành lập Trường trung học cơ sở Mỹ Phước thuộc Ủy ban nhân dân phường Bến Cát trên cơ sở tổ chức lại trường Trung học cơ sở Mỹ Phước thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Bến Cát khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng số 64/QĐ-UBND ngày 14/7/2025 của UBND phường Bến Cát về việc bổ nhiệm Bà Phạm Chi Lan, giữ chức vụ Hiệu trưởng trường Trung học cơ sở Mỹ Phước phường Bến Cát.

Quyết định bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng số 65/QĐ-UBND ngày 14/7/2025 của UBND phường Bến Cát về việc bổ nhiệm Bà Văn Thị Diễm Phương, giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng trường Trung học cơ sở Mỹ Phước phường Bến Cát.

7. Các văn bản khác của nhà trường

- Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục: Nhà trường đã xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển của trường THCS Mỹ Phước

- Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục: Nhà trường đã ban hành quy chế dân chủ cơ sở kèm theo Quyết định số 75/QĐ-THCSMP ngày 23 tháng 9 năm 2025

+ Về nhân sự:

Nhà trường đã ban hành Quyết định thành lập tổ chuyên môn, Quyết định bổ nhiệm các tổ trưởng, tổ phó tổ chuyên môn, Quyết định phân công hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, Quyết định phân công chuyên môn, phân công phụ trách công tác pháp chế, Quyết định phân công Tổng giáo viên phụ trách công tác đội, phân công nhân viên thiết bị, nhân viên Thư viện, kế toán.

+ Về tài chính:

Nhà trường đã ban hành Quyết định số 03/QĐ-THCSMP ngày 06 tháng 01 năm 2026 của trường THCS Mỹ Phước về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán thu chi ngân sách 6 tháng cuối năm 2025; Quyết định số 04/QĐ-THCSMP ngày 07 tháng 01 năm 2026 của trường THCS Mỹ Phước về việc công bố công khai về việc

phân bổ dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2026; Quyết định số 05/QĐ-THCSMP ngày 08 tháng 01 năm 2026 của trường THCS Mỹ Phước về việc công bố công khai dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2026; Quyết định số 24/QĐ-THCSMP ngày 02 tháng 4 năm 2026 của trường THCS Mỹ Phước về việc công khai dự toán thu chi Quý I-2026. (3 tháng đầu năm 2026)

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

TT	Viên chức	Tổng số	Nữ	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp*			
				TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
1	CBQL	2	2	0	1	1					2			2			
2	Giáo viên	25	16		3	22								25			
3	Nhân viên	9	6			2	1	1	5								
Tổng số		36	24	0	4	25	1	1	5					27			

2. Cơ cấu giáo viên (chia ra theo môn)

STT	Môn	Tổng số	Ghi chú
1	Toán	4	
2	Ngữ văn	4	
3	Giáo dục công dân	1	
4	Tiếng Anh	3	
5	Tiếng Pháp	0	
6	Lịch sử và Địa lí (Lịch sử)	1	
7	Lịch sử và Địa lí (Địa lí)	1	
8	Nghệ thuật (Âm nhạc)	1	
9	Nghệ thuật (Mỹ thuật)	1	
10	Tin học	1	
11	KHTN (Vật lý)	1	
12	KHTN (Hóa học)	2	
13	KHTN (Sinh học)	2	
14	Giáo dục thể chất	2	
15	Công nghệ	1	
Tổng cộng		25	

3. Trình độ chuyên môn, chính trị

3.1. Cán bộ quản lý

Tổng số	Chia ra												
	Chuyên môn			Quản lý					Chính trị				
	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Bồi dưỡng (Chứng chỉ)	Khác	Đảng viên	Trong đó			
										Cử nhân	Cao cấp	Trung cấp	Sơ cấp
2		2			1	1			2			2	

3.2. Giáo viên

Tổng số	Chia ra									
	Chuyên môn					Chính trị				
	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Khác	Đảng viên	Trong đó			
							Cử nhân	Cao cấp	Trung cấp	Sơ cấp
25		3	22			20			1	24

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Diện tích đất/người học (m ²)	2025	9 m ² /học sinh
2	Diện tích sàn/người học (m ²)	2025	5,9 m ² /học sinh
3	Số đầu sách	2025	3550
4	Số bản sách	2025	4350
5	Tốc độ Internet	2025	204,8 Mbps

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Điểm chính	Đường DA 1-1, khu phố An Phước 3, phường Bến Cát, TPHCM	17.662,2	17.662,2
2	Điểm phụ	0	0	0

3. Phòng học, phòng học bộ môn, phòng chức năng

STT	Các hạng mục công trình	Tiêu chuẩn tối thiểu	Tiêu chuẩn mức độ 1	Diện tích/ Bình quân
1	Khối phòng học tập			
1.1	Phòng học	1,50m ² /học sinh	1,50m ² /học sinh	22 phòng: (48m ² /phòng); 1 1,01m ² /học sinh 7 phòng: (64m ² /phòng) 1,4m ² /học sinh
1.2	Phòng học bộ môn Tin học	1,85m ² /học sinh	1,85m ² /học sinh	02 phòng 2,1 m ² /học sinh
1.3	Phòng học Stem	1,85m ² /học sinh	1,85m ² /học sinh	01 phòng 2,1 m ² /học sinh
1.4	Phòng Nghe - nhìn	1,85m ² /học sinh	1,85m ² /học sinh	01 phòng 1,1m ² /học sinh
1.5	Phòng thực hành Lý	1,85m ² /học sinh	1,50m ² /học sinh	01 phòng 2,1 m ² /học sinh
1.6	Phòng thực hành Hóa	1,85m ² /học sinh	1,85m ² /học sinh	01 phòng 1,1m ² /học sinh
1.7	Phòng thực hành Sinh	1,85m ² /học sinh	1,85m ² /học sinh	01 phòng 1,1m ² /học sinh
2	Khối phòng hỗ trợ học tập			
2.1	Thư viện	0,06m ² /học sinh	0,07m ² /học sinh; phòng đọc: 2,40m ² /chỗ	47m ² /phòng 0,07m ² /học sinh
2.2	Phòng thiết bị giáo dục	50m ² /phòng	50m ² /phòng	50m ² /phòng
2.3	Phòng tư vấn học đường	25m ² /phòng	25m ² /phòng	25m ² /phòng
2.4	Phòng Đoàn, Đội	25m ² /phòng	25m ² /phòng	25m ² /phòng
2.5	Phòng truyền thống	48m ² /phòng	48m ² /phòng	Không
3	Khối phụ trợ			
3.1	Phòng Hội nghị	2,70m ² /người	2,70m ² /người	100m ² /phòng 0,91m ² /người
3.2	Phòng y tế trường học	25m ² /phòng	25m ² /phòng	25m ² /phòng

3.3	Nhà kho	48m ² /kho	48m ² /kho	24m ² /phòng
3.4	Khu để xe học sinh	0,90m ² /xe đạp 2,50m ² /xe máy	0,90m ² /xe đạp 2,50m ² /xe máy	100m ² /1 khu 0,37m ² /xe đạp
3.5	Khu vệ sinh học sinh	0,06m ² /học sinh	0,06m ² /học sinh	134,69m ² /3 khu 0,1m ² /học sinh
3.6	Phòng nghỉ giáo viên	-	12m ² /phòng	25m ² /phòng
4	<i>Khu sân chơi, thể dục thể thao</i>			
4.1	Sân trường	1,50m ² /học sinh	1,50m ² /học sinh	2914m ² 1,2m ² /học sinh
4.2	Sân thể dục thể thao	0,46m ² /học sinh	0,46m ² /học sinh	280m ²
4.3	Nhà đa năng	450m ²	450m ²	450m ²
5	<i>Khối phục vụ sinh hoạt</i>			
5.1	Nhà bếp	0,25m ² /học sinh	0,25m ² /học sinh	150m ²
5.2	Kho bếp	30m ² /kho thực phẩm; 10 m ² /kho lương thực	30m ² /kho thực phẩm; 10 m ² /kho lương thực	
5.3	Nhà ăn	0,75m ² /chỗ	0,75m ² /chỗ	240m ²
5.4	Nhà ở nội trú	4m ² /chỗ	4m ² /chỗ	
6	<i>Khối phòng hành chính quản trị</i>			
6.1	Phòng Hiệu trưởng			25m ² /phòng
6.2	Phòng Phó Hiệu trưởng			25m ² /phòng
6.3	Văn phòng			25m ² /phòng
6.4	Phòng kế toán			25m ² /phòng
6.5	Phòng bảo vệ			20m ² /phòng
6.6	Khu vệ sinh giáo viên			50m ² /2 khu
6.7	Khu để xe			100m ² /khu

STT	Hạ tầng kỹ thuật	Có	Không
1	Hệ thống cấp nước sạch	x	
2	Hệ thống cấp điện	x	
3	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	x	

4	Hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc (<i>điện thoại, máy tính kết nối mạng internet</i>)	x	
5	Khu thu gom rác thải	x	

4. Thiết bị dạy học

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân	Tối thiểu Năm học 2026- 2027
I	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	4		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	4	Số bộ/lớp	7845/20 lớp
1.1	Khối lớp 6	1	0,11	2649
1.1	Khối lớp 7	1	0,10	1706
1.1	Khối lớp 8	1	0,11	1663
1.1	Khối lớp 9	1	0,16	1827
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	7845 bộ/800HS	9,8 Bộ/HS	

II	Tổng số máy vi tính đang sử dụng học tập (Đơn vị tính: bộ)	70 bộ	Số học sinh/bộ 600/70 bộ
III	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Tivi	0	0/15
2	Cát xét	0	0/15
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	0/15
4	Máy chiếu Projector/vật thể	15	15/15
5	Thiết bị âm thanh đa năng di động	0	0/15

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục năm học 2025-2026 của nhà trường

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1				
Tiêu chí 1.1		X	X	X
Tiêu chí 1.2		X	X	X

Tiêu chí 1.3		X	X	X
Tiêu chí 1.4		X	X	X
Tiêu chí 1.5		X	X	X
Tiêu chí 1.6		X	X	X
Tiêu chí 1.7		X	X	X
Tiêu chí 1.8		X	X	X
Tiêu chí 1.9		X	X	X
Tiêu chuẩn 2				
Tiêu chí 2.1		X	X	X
Tiêu chí 2.2		X	X	X
Tiêu chí 2.3		X	X	X
Tiêu chí 2.4		X	X	X
Tiêu chuẩn 3				
Tiêu chí 3.1		X	X	X
Tiêu chí 3.2		X	X	X
Tiêu chí 3.3		X	X	X
Tiêu chí 3.4		X	X	X
Tiêu chí 3.5		X	X	X
Tiêu chí 3.6		X	X	X
Tiêu chuẩn 4				
Tiêu chí 4.1		X	X	X
Tiêu chí 4.2		X	X	X
Tiêu chuẩn 5				
Tiêu chí 5.1		X	X	X
Tiêu chí 5.2		X	X	X
Tiêu chí 5.3		X	X	X
Tiêu chí 5.4		X	X	X
Tiêu chí 5.5		X	X	X

Tiêu chí 5.6		X	X	X
--------------	--	---	---	---

Kết quả: Đạt Mức 3

2. Danh mục chương trình đã được kiểm định

TT	Tên chương trình	Số Quyết định	Thời gian hiệu lực
1	Công nhận trường THCS Mỹ Phước Đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2.	Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của UBND tỉnh Bình Dương	Ngày 15/01/2024
2	Công nhận trường THCS Mỹ Phước được đánh giá tiêu chuẩn chất lượng giáo dục cấp độ 3	Quyết định số 1904/QĐ-SGDĐT ngày 27/12/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố tỉnh Bình Dương	Ngày 27/12/2023

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kế hoạch giáo dục năm học 2025 - 2026

- Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh được thể hiện trong các kế hoạch năm học và các kế hoạch hoạt động cụ thể như: Kế hoạch bồi dưỡng học sinh giỏi, kế hoạch phụ đạo học sinh yếu, kế hoạch tổ chức các hoạt động trải nghiệm, kế hoạch Tổ chức Hội khỏe Phù đồng...

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2025-2026

2.1. Quy mô lớp, học sinh cuối năm học

Khối	Số lớp	Học sinh		Dân tộc		Tỉ lệ học sinh/ lớp	Ghi chú
		Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ		
6	7	276	146	7	5	40/1	
7	3	117	62	4	2	40/1	
8	3	119	55	2	2	40/1	
9	2	87	40	1	1	44/1	
Tổng	15	599	303	14	10		

2.2. Kết quả giáo dục hai mặt của nhà trường năm học 2025-2026

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp7	Lớp8	Lớp9
I	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện	599	276	117	119	87
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	598 92.65%	275 99.15%	117 100%	119 100%	87 100%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	01 0.85%	01 0.85%	0 0.0%	0 0.0%	0 0.0%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0 0.0%	0 0.0%	0 0.4%	0 0.0%	0 0.0%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0 0.0%	0 0.0%	0 0.0%	0 0.0%	0 0.0%
II	Số học sinh chia theo kết quả học tập	599	276	117	119	87
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	555 92.65%	246 89.13%	111 94.88%	113 94.96%	85 97.7%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	43 7.18%	30 10.87%	6 5.13%	5 4.2%	2 2.3%
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1 0.17%	0 0.0%	4 0.4%	0 0.0%	1 0.17%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0 0.0%	0 0.0%	0 0.0%	0 0.0%	0 0.0%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	599	276	117	119	87
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	599 100%	276 100%	117 100%	119 100%	87 100%
A	Học sinh xuất sắc	365	126	78	92	21
B	Học sinh giỏi	190	120	33	69	16
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0 0.0%	0 0.0%	0 0.0%	0 0.0%	0 0.0%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0 0.0%	0 0.0%	0 0.0%	0 0.0%	0 0.0%
4	Chuyên trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	2 0.0%	1 0.0%	1 0.0%	0 0.0%	0 0.0%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0 0.0%	0 0.0%	0 0.0%	0 0.0%	0 0.0%
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0 0.0%	0 0.0%	0 0.0%	0 0.0%	0 0.0%

2.2. Kết quả tốt nghiệp THCS và kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT

- Tốt nghiệp THCS năm học 2025-2026: 87/87 học sinh, tỉ lệ 100%

- Kết quả tuyển sinh vào lớp 10 THPT: Đạt 87/87 học sinh, tỉ lệ 100%, trong đó có 03 học sinh nhập học trường Phổ thông năng khiếu và 23 học sinh nhập học trường Chuyên Hùng Vương.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

Các khoản thu phân theo:

Ngân sách nhà nước cấp năm 2026:

** Kinh phí thường xuyên*

- Dự toán năm trước mang sang: 115. 736.919 đồng
- Dự toán giao: 18.633.559.533 đồng.
- Tổng dự toán được sử dụng năm 2026: 18.749.296.452 đồng
- Tổng kinh phí đã sử dụng đến ngày 30/6/2026: 5.249.803.773 đồng

** Kinh phí không thường xuyên:*

*** Nguồn không tự chủ (12):*

- Dự toán giao: 2.204.940.713 đồng
- Tổng dự toán được sử dụng năm 2026: 2.204.940.713 đồng
- Tổng dự toán đã được sử dụng đến ngày 30/6/2026: 362.750.000 đồng

*** Nguồn khen thưởng theo nghị định số 73/2024/NĐ-CP(18):*

- Dự toán giao: 372. 902.224 đồng
- Tổng dự toán được sử dụng năm 2026: 372. 902.224 đồng
- Tổng dự toán đã được sử dụng đến ngày 30/6/2026: 0 đồng

*** Nguồn kinh phí chính sách tăng thu nhập theo nghị quyết 27/2026 (Nguồn 14): 5.858.357.590 đồng*

- Dự toán giao: 5.858.357.590 đồng
- Tổng dự toán được sử dụng năm 2026: 5.858.357.590 đồng
- Tổng dự toán đã được sử dụng đến ngày 30/6/2026: 1.381.533.022 đồng

*** Nguồn thu cấp bù học phí năm 2026 (12): 540.000.000 đồng*

- Dự toán giao: 540.000.000 đồng
- Tổng dự toán được sử dụng năm 2026: 540.000.000 đồng
- Tổng dự toán được sử dụng năm 2026: 473. 305.695 đồng

** Thu tiền cho thuê mặt bằng căn tin, giữ xe năm 2026:*

- Số kỳ trước mang sang: 6.453.711 đồng (CCTL)
- Thu năm 2026: 16.000.000 đồng
- Nộp thuế: 0 đồng
- Nộp vào ngân sách nhà nước: 16.000.000 đồng
- Tồn Kho bạc: 6.469.815 đồng (CCTL)

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học

Số kỳ trước mang sang : 49. 727.388 đồng

Tổng thu: 3.432.862.921 đồng

Tổng chi: 3.768.005.880 đồng

Tồn: 114. 584.429 đồng

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

- Năm 2026 Hỗ trợ chi phí học tập cho: 1 đối tượng với số tiền 750.000 đồng

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có)

- Ngân sách:

+ Tiền mặt tại quỹ: 0 đồng

+ Dự toán tại kho bạc: 5.249.803.773 đồng (Nguồn KP thường xuyên: 5.249.803.773 đồng)

- Học phí: 67.446.100 đồng

+ Tiền mặt tại quỹ: 0 đ

+ Tiền gửi tại kho bạc: 67.446.100 đồng

- Nguồn dịch vụ: 0 đồng

+ Tiền mặt tại quỹ: 0 đồng

+ Tiền gửi tại kho bạc: 47.173.348 đồng

- Căn tin: 6.469.815 đồng (CCTL)

+ Tiền mặt tại quỹ: 0 đ

+ Tiền gửi tại kho bạc: 6.469.815 đồng (CCTL)

- Quỹ phát triển sự nghiệp: 0 đồng

+ Tiền mặt tại quỹ: 0 đồng

+ Tiền gửi Ngân hàng: 0 đồng

a. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở

Thực hiện niêm yết công khai quyết toán năm trước, dự toán trong năm và thực hiện công dự toán cấp bù dự toán thu chi quý đồng thời thực hiện các báo cáo công khai.

b. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở

Thực hiện niêm yết công khai quyết toán năm trước, dự toán trong năm và thực hiện công dự toán cấp bù dự toán thu chi quý đồng thời thực hiện các báo cáo công khai.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Kết quả thực hiện các phong trào và học sinh giỏi các cấp

a. Kết quả các cuộc thi văn hóa và khoa học kỹ thuật cấp Thành phố

- + Thi học sinh giỏi lớp 9 cấp Thành phố: đạt 04 giải Nhì và 12 giải Ba.
- + Thi Giải toán trên máy tính cầm tay Casio cấp Thành phố: đạt 02 giải Nhì và 03 giải Ba.
- + Thi Khoa học kỹ thuật cấp Thành phố: đạt 02 giải Ba.
- + Thi Văn hay chữ tốt – Giải Sao Khuê: đạt 02 giải Khuyến khích.

b. Kết quả các cuộc thi năng khiếu và kỹ năng cấp Thành phố

- + Thi An toàn giao thông cho nụ cười ngày mai cấp Thành phố: đạt 01 giải Nhất.
- + Hội thi Khéo tay kỹ thuật: đạt 01 giải Nhì và 01 giải Ba.

c. Kết quả các giải thể dục thể thao cấp Thành phố

- + Môn Cờ vua: đạt 01 Huy chương Bạc và 03 Huy chương Đồng.
- + Môn Bóng bàn: đạt 01 Huy chương Bạc và 01 Huy chương Đồng.

2. Thành tích của giáo viên

- Giáo viên chủ nhiệm giỏi cấp trường 14/15 đạt tỉ lệ 93.33%
- Chiến sĩ thi đua cơ sở: đăng ký 25/31, tỉ lệ
- Lao động tiên tiến: đăng ký 31/31, tỉ lệ 100%
- Giấy khen: 14 cấp phường, 01 cấp Quốc gia
- Sáng kiến kinh nghiệm cấp trường: 33
- Sáng kiến kinh nghiệm phường: đạt 30 công nhận cấp phường

3. Kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2025-2026

- Chi bộ được đánh giá Hoàn thành xuất sắc năm 2025
- Nhà trường được đánh giá Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.
- Chi đoàn được Chủ tịch UBND phường Bến Cát tặng Giấy khen đạt thành tích tiêu biểu giữa nhiệm kỳ 2022-2025.

3. Kết quả vận động xã hội hóa chăm lo cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học bổng cho học sinh giỏi

- Ủng hộ miền Bắc bị lũ lụt do ảnh hưởng cơn bão số 3: 18.000.000 đồng.
- 25 suất học bổng, 14 phần quà; 05 suất BHYT. Tổng trị giá là 27.425.000 đồng.
- Khen thưởng học sinh tham gia phong trào, học sinh có hoàn cảnh khó khăn tổng trị giá: 26.278.000 đồng. Trong đó:
 - + Khen thưởng bằng hiện vật: 50 phần, trị giá 3.470.000 đồng.
 - + Khen thưởng bằng hiện kim: 65 phần, trị giá 22.808.000 đồng.

+ Học bổng: 10 suất, trị giá 10.000.000 đồng.

4. Công tác phối hợp

- Phối hợp với công an phường Bến Cát tuyên truyền giáo dục pháp luật về luật an ninh mạng, phòng chống bạo lực học đường, phòng tránh tai nạn thương tích, phòng cháy chữa cháy, an toàn giao thông, tác hại ma túy trong học đường... Tổ chức cho học sinh dâng hương tại Đền Hùng, thăm hỏi các đơn vị bộ đội kết nghĩa trên địa bàn... giáo dục truyền thống yêu nước, uống nước nhớ nguồn, tự hào dân tộc cho học sinh, đồng thời gắn kết tình quân dân của nhà trường với các đơn vị.

- Y tế học đường:

+ Học sinh được lập và ghi chép đầy đủ vào sổ khám bệnh, sổ theo dõi sức khỏe học sinh, sổ theo dõi tổng hợp tình trạng sức khỏe học sinh. Kết quả kiểm tra sức khỏe được nhập vào phần mềm quản lý CSDL ngành 2 lần/năm học.

+ Thực hiện kiểm tra sức khỏe cho học sinh vào đầu và cuối năm học, bao gồm: Đo chiều cao, cân nặng, huyết áp, nhịp tim, thị lực.

+ Theo dõi chỉ số khối cơ thể (BMI) và tình trạng dinh dưỡng của học sinh để tư vấn về dinh dưỡng hợp lý và hoạt động thể lực cho học sinh

+ Thường xuyên theo dõi sức khỏe học sinh, phát hiện giảm thị lực, cong vẹo cột sống, bệnh răng miệng, rối loạn tâm sinh lý và các bệnh tật khác để xử trí, chuyển đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định và áp dụng chế độ học tập, rèn luyện phù hợp với tình trạng sức khỏe

+ Xây dựng kế hoạch khám sức khỏe phù hợp và phối hợp với các cơ sở y tế có đủ điều kiện để tổ chức khám, điều trị theo các chuyên khoa cho học sinh

+ Tổ chức bồi dưỡng kỹ năng sơ cấp cứu cho thanh thiếu niên chữ thập đỏ.

+ Công tác truyền thông, giáo dục sức khỏe cho học sinh ngay từ đầu năm học, xây dựng cụ thể theo từng tháng, phù hợp với tình hình thực tế của nhà trường và đặc điểm lứa tuổi học sinh với 09 nội dung. Các nội dung tuyên truyền tập trung vào các vấn đề trọng tâm: Phòng, chống các loại dịch bệnh theo mùa (sốt xuất huyết, tay chân miệng, cúm, sởi...); và các bệnh lây qua đường hô hấp; phòng chống tác hại của thuốc lá, rượu, bia; giáo dục sức khỏe sinh sản vị thành niên, phòng chống xâm hại trẻ em; nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, sử dụng nước sạch và giữ gìn vệ sinh trường học; phòng chống ngộ độc thực phẩm; phòng chống các bệnh về mắt;

+ Phối hợp với trạm Y tế phường Bến Cát tổ chức buổi gặp mặt “Lần đầu mạnh dạn chia sẻ kiến thức về HIV, bạo lực học đường và xâm hại trẻ em cho học sinh Trường THCS Mỹ Phước”.

- Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp: Nội dung Hoạt động trải nghiệm và hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp được phân chia theo hai giai đoạn: giai đoạn giáo dục cơ bản và giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp.

+ Giai đoạn giáo dục cơ bản: Nội dung Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp tập trung hơn vào các hoạt động xã hội, hoạt động hướng đến tự nhiên và hoạt động hướng nghiệp; đồng thời hoạt động hướng vào bản thân vẫn được tiếp tục triển khai để phát triển các phẩm chất và năng lực của học sinh. Nhà trường và đơn vị phối hợp xây dựng các hoạt động cho học sinh theo định hướng tiếp cận, hình thành và phát triển năng lực cho học sinh, lấy hoạt động học của học sinh làm trung tâm.

+ Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp: Ngoài các hoạt động hướng đến cá nhân, xã hội, tự nhiên, nội dung Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp ở cấp trung học phổ thông tập trung hơn vào hoạt động giáo dục hướng nghiệp nhằm phát triển năng lực định hướng nghề nghiệp. Nhà trường phối hợp với các trường Trung cấp nghề, Cao đẳng nghề trên địa bàn TP.HCM tổ chức tư vấn, hướng nghiệp cho học sinh lớp 9.

Trên đây là báo cáo công khai theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT của trường THCS Mỹ Phước trong năm học 2025-2026./.

Nơi nhận:

- Phòng VHXX (để b/cáo);
- Ban lãnh đạo nhà trường;
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Chi Lan